

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2022/DS-PT
Ngày: 15/3/2022
V/v tranh chấp “*Quyền sử dụng
đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Hoàng Khải;**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Thanh Triều;**

Bà **Nguyễn Thị Ánh Phương.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Diễm Nhi** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà **Lê Thị Thắm** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 3 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2022/TLPT-DS ngày 10 tháng 02 năm 2022 về việc tranh chấp “*Quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2021/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 22/2022/QĐ-PT ngày 17 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Huỳnh Văn H**, sinh năm 1954; (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp x, xã TB, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Bà **Huỳnh Thị M** (tên gọi khác: Bé M), sinh năm 1958; (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp 6, xã TB, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông **Nguyễn Văn Ph**, sinh năm 1954; (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 6, xã TB, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

3.2. Anh **Nguyễn Hoài Th**, sinh năm 1987; (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp 6, xã TB, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

3.3. Chị **Huỳnh Thị L**, sinh năm 1984; (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 6, xã TB, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn **Huỳnh Văn H.**

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án sơ thẩm,

Nguyên đơn ông Huỳnh Văn H trình bày:

- Vào ngày 29/7/1991, ông Huỳnh Văn H có đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

+ Thửa 915 theo sổ mục kê tương ứng với thửa 203 tờ bản đồ số 7 diện tích 7163 m², sổ giấy chứng nhận AA012014 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 25/10/2004 cho ông Huỳnh Văn H, đất tại ấp 6, xã TB, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

+ Thửa 1036 theo sổ mục kê tờ bản đồ số 7 diện tích 2061 m² Ủy ban nhân dân huyện C không cấp cho ông H mà cấp cho bà Huỳnh Thị M (Bé M) thửa 952 theo sổ mục kê tương ứng thửa mới là thửa 225 tờ bản đồ số 7 diện tích 651 m², hộ sử dụng Nguyễn Văn Ph.

Tại buổi hòa giải ở Ủy ban nhân dân xã TB, bà M xác định: Trước đây mẹ có cho ông H nhưng ông H không ở mà trả lại cho mẹ, sau đó mẹ bà vừa bán vừa cho giá 30 gia lúa cho bà và bà Huỳnh Thị Bé E mỗi người ở một nửa đất, bà M cất nhà ở ổn định từ năm 1986 cho đến nay.

Thực chất là gia đình bà M làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không báo cho ông biết.

Vì tình nghĩa mẹ ông có hứa miệng cho mỗi người thêm 500 m², ông chưa chấp nhận, ông chỉ đòi lại phần còn thừa mà trước đây ông đứng tên.

Ông Huỳnh Văn H yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc bà Huỳnh Thị M trả lại cho ông diện tích đất 151 m² thuộc thửa 225 tờ bản đồ số 7 diện tích 651 m², hộ Nguyễn Văn Ph sử dụng.

Bị đơn Huỳnh Thị M (Bé M) trình bày:

Bà không đồng ý trả đất theo yêu cầu của ông Huỳnh Văn H vì gia đình bà sử dụng đất ổn định từ năm 1986 đến nay và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn Ph có ý kiến trình bày:

Ông không đồng ý trả đất theo yêu cầu của ông Huỳnh Văn H vì gia đình ông sử dụng đất ổn định từ năm 1986 đến nay và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hoài Th có ý kiến trình bày:

Ông không đồng ý trả đất theo yêu cầu của ông Huỳnh Văn H vì gia đình ông sử dụng đất ổn định từ năm 1986 đến nay và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị L không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2021/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ vào khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Không chấp nhận yêu khởi kiện của ông Huỳnh Văn H đòi bà Huỳnh Thị M, ông Nguyễn Văn Ph, ông Nguyễn Hoài Th và bà Huỳnh Thị L trả diện tích đất 89,9 m² nằm trong thửa 225 tờ bản đồ số 7 tại ấp 6, xã TB, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 23 tháng 11 năm 2021, nguyên đơn Huỳnh Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 63/2021/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H buộc bà M, ông Ph, Th, bà L phải trả cho tôi diện tích đất 89,9 m² nằm trong thửa 225 tờ bản đồ số 7 tại ấp 6, xã TB, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Bà M không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của ông H. Các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký tòa án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm chuẩn bị nghị án đều được tiến hành đúng trình tự thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ của người tham gia tố tụng đúng luật định.

Về quan điểm giải quyết vụ án, Kiểm sát viên nhận định án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H là có căn cứ. Ông H kháng cáo nhưng không bổ sung được tài liệu chứng cứ mới. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 91, khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe các đương sự trình bày tranh luận và ý kiến phân tích đề nghị của đại diện Viện kiểm sát;

Xét thấy:

[1] Nguyên đơn Huỳnh Văn H thực hiện quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm đúng theo quy định tại Điều 271, 272, 273 và khoản 2 Điều 276 của Bộ Luật tố tụng dân sự (BLTTDS) nên được tiến hành xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 270, 293 và Điều 308 của BLTTDS.

[2] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại quyền sử dụng đất. Tranh chấp này thuộc thẩm quyền và phạm vi giải quyết theo quy định tại khoản 9 Điều 26 của BLTTDS và Điều 161, 164, 166 của Bộ luật dân sự (BLDS) và Điều 26, Điều 95, 166, 170 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

[3] Về nội dung tranh chấp và yêu cầu giải quyết:

[3.1] Nguyên đơn Huỳnh Văn H cho rằng thửa đất 925 theo mục kê 299 tương ứng với thửa mới là 225 tờ bản đồ số 7 diện tích $651m^2$ tại ấp 6 xã TB, thị xã C là của mẹ ông cho ông vào năm 1991, nhưng gia đình bà M làm giấy chứng nhận để cho ông Nguyễn Văn Ph là chồng bà M đại diện hộ đứng tên Quyền sử dụng đất (QSDĐ) mà không báo cho ông biết. Nay ông H khởi kiện yêu cầu buộc bà M trả lại ông $151m^2/651m^2$ tại ấp 6 xã TB, thị xã C, nhưng theo đo đạc thực tế phần đất ông H tranh chấp với bà M là $89,9m^2$ hiện do ông Nguyễn Văn Ph đại diện đứng tên hộ QSDĐ.

[3.2] Bị đơn Huỳnh Thị M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn Ph, Nguyễn Hoài Th đều không đồng ý trả $89,9m^2$ đất theo yêu cầu của ông H.

[3.3] Án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn H nên ông H kháng cáo toàn bộ quyết định án sơ thẩm.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Văn H nhận thấy:

[4.1] Phần đất ông H tranh chấp với bà M theo đo đạc hiện trạng ngày 29/3/2021 là $89,9m^2$ (Bút lục số 58) thửa 225 tờ bản đồ số 7 với tổng diện tích $530,6m^2$ tại ấp 6 xã TB, thị xã C, tỉnh Tiền Giang hiện do hộ ông Nguyễn Văn Ph là chồng bà M kê khai đứng tên. Theo ông Ph khai, phần đất này trước đây là thửa 911 diện tích $985m^2$ ông đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện C cấp GCN QSDĐ số phát hành B713680 vào sổ 01481 ngày 16/9/1995 đến năm 2004 ông đi làm thủ tục cấp đổi lại GCN QSDĐ thì bị rơi mất nên đã làm thủ tục có mất để xin cấp lại (Bút lục số 65-71) nhưng đến nay ông vẫn chưa nhận được giấy chứng nhận mới.

[4.2] Theo Biên bản xác minh ngày 11/6/2021 tại chi nhánh VPĐK đất đai thị xã C cung cấp thông tin như sau: Theo tài liệu 299 thì thửa 911 đã được UBND huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Ph ngày 16/9/1995 số vào sổ 01481. Theo tài liệu chính quy thửa 911 chuyển thành thửa mới 225. Hồ sơ quy trình thửa 225 xác định hộ ông Ph đã được in GCN QSDĐ số vào sổ 01825 ngày 25/10/2004 (Bút lục số 92).

[4.3] Theo lời trình bày của ông H và bà M đều thống nhất phần đất tranh chấp tại thửa 225 tờ bản đồ số 7 thuộc ấp 6 xã TB, huyện C (nay là thị xã C) có nguồn gốc của cụ Nguyễn Thị Q cho bà M sử dụng. Vào thời điểm bà M nhận đất kê khai đăng ký quản lý sử dụng và cất nhà ở thì cụ Q còn sống và đồng ý không có tranh chấp. Sau khi cụ Q qua đời thì gia đình bà M tiếp tục quản lý, sử dụng ổn định, không ai tranh chấp.

[4.4] Về phía ông H từ trước đến nay ông chỉ kê khai đăng ký đứng tên thửa 1036 diện tích 2061m² thửa 915 diện tích 7250m² theo giấy chứng nhận số 01456 do UBND huyện C cấp ngày 31/8/1993. Ngoài ra ông không có kê khai đăng ký đứng tên thửa 911 nay là thửa 225. Tại Toà sơ thẩm ông H khai phần đất tranh chấp là nằm chung với thửa 1036 của ông đứng tên nhưng hoàn toàn không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện phần đất tranh chấp nằm trong thửa 1036 như ông H trình bày.

[4.5] Mặt khác ông H cho rằng phần đất đang tranh chấp với bà M là của mẹ ông cho ông và ông cho bà M ở nhờ vào năm 2000 (Bút lục số 120) nhưng ông H không chứng minh được mẹ ông là bà Q cho ông và cho từ khi nào. Còn thực tế phần đất ông H tranh chấp với bà M thuộc thửa 911 nay là thửa 225 là của gia đình bà M quản lý sử dụng cất nhà ở từ năm 1989 đến nay và do ông Nguyễn Văn Ph chồng bà M kê khai đăng ký được UBND huyện C cấp GCN QSDĐ theo đúng trình tự thủ tục luật định.

Ông H kháng cáo nhưng không cung cấp bổ sung được tài liệu chứng cứ mới có giá trị pháp lý làm thay đổi tính chất nội dung vụ án nên Toà án không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H được.

[5] Tuy nhiên ông H sinh năm 1954 là người cao tuổi theo Điều 2 Luật người cao tuổi quy định, nhưng Toà sơ thẩm buộc ông H phải chịu án phí DSST là không phù hợp với quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH khoá 14 nên cần sửa một phần Quyết định án sơ thẩm để miễn án phí cho ông H.

Về nội dung phân tích và ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phúc thẩm: phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quan điểm của Tòa án nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 270, 293, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 của BLTTDS;

Căn cứ vào Điều 161 Điều 164, 166 của BLDS năm 2015;

Căn cứ vào Điều 26, Điều 95, 166, 170 và 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ vào điều 2 Luật Người cao tuổi; Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH khoá 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Văn H. Sửa một phần quyết định án sơ thẩm số 63/2021/DS-ST ngày 15/11/2021 của TAND thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn H đòi và Huỳnh Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn Ph, anh Nguyễn Hoài Th, chị Nguyễn Thị L trả lại 89,9m² đất nằm trong thửa 225 tờ bản đồ số 7 tại ấp 6 xã TB, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

3. Về án phí: Ông Huỳnh Văn H được miễn án phí DSST và án phí DSPT.

Trả lại ông H 600.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000944 ngày 14/10/2020 và biên lai thu số 0002127 ngày 24/11/2021 của Chi cục THA DS thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thị xã C;
- CC THADS thị xã C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Mai Hoàng Khải